



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 22 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Trịnh | Thành viên |
| Ông Vũ Đức Phúc | Thành viên |
| Ông Phan Đức Duy | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Trịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Đức Phúc | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Phạm Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 17/2026/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/3/2026, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 26.911.284.008 | 39.728.569.328 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.075.184.666 | 1.367.611.812 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 2.075.184.666 | 1.367.611.812 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 23.722.449.571 | 37.625.615.550 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 23.614.677.675 | 36.422.944.518 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17.269.200 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 90.502.696 | 1.202.671.032 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 1.001.867.033 | 624.902.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 1.001.867.033 | 624.902.000 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 111.782.738 | 110.439.966 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10.1 | 29.300.000 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.589.232 | 68.520.600 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12.2 | 80.893.506 | 41.919.366 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.766.344.235 | 11.623.100.645 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 9.333.867.034 | 8.561.164.361 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 9.333.867.034 | 8.561.164.361 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.844.983.626 | 28.984.798.441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (22.511.116.592) | (20.423.634.080) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.432.477.201 | 3.061.936.284 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10.2 | 2.432.477.201 | 3.061.936.284 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 38.677.628.243 | 51.351.669.973 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.873.741.211 | 37.215.197.256 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.873.741.211 | 37.215.197.256 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 2.804.960.266 | 13.823.663.007 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12.1 | 1.049.728.322 | 840.637.063 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 4.656.204.100 | 6.328.599.500 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 315 | 13 | 442.395.400 | 558.476.900 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 1.282.436.006 | 3.128.634.313 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 12.600.000.000 | 11.900.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.038.017.117 | 635.186.473 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.803.887.032 | 14.136.472.717 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 14.803.887.032 | 14.100.914.217 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16a | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 1.502.306.573 | 699.595.311 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 16b | 3.301.580.459 | 3.401.318.906 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 137.217.927 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.301.580.459 | 3.264.100.979 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | 35.558.500 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | 35.558.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 38.677.628.243 | 51.351.669.973 |

Người lập biểu




Nguyễn Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch HĐQT

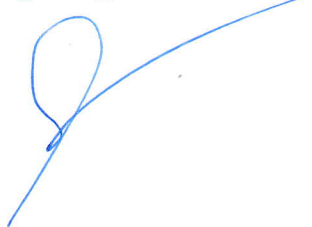
Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

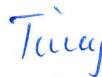
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 97.901.225.606 | 104.530.930.663 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 97.901.225.606 | 104.530.930.663 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 91.286.070.665 | 98.012.094.471 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6.615.154.941 | 6.518.836.192 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 6.050.887 | 11.841.807 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 55.397.261 | - |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 55.397.261 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 21 | 2.420.513.398 | 2.455.605.583 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 4.145.295.169 | 4.075.072.416 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 38.254.681 | 5.843.091 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 23 | 47.681.621 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (9.426.940) | 5.843.091 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.135.868.229 | 4.080.915.507 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 834.287.770 | 816.814.528 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.301.580.459 | 3.264.100.979 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 3.302 | 1.335 |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Giang

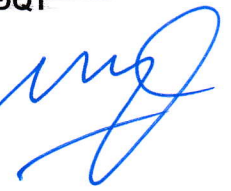
Kế toán trưởng



Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.135.868.229 | 4.080.915.507 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 9 | 2.051.924.012 | 1.829.344.807 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 19 | (6.050.887) | (11.841.807) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 55.397.261 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.237.138.615 | 5.898.418.507 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 13.931.123.207 | (3.401.555.010) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (376.965.033) | (533.562.000) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (14.387.455.931) | (100.955.894) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 600.159.083 | (2.799.648.875) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (55.397.261) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 12 | (891.118.528) | (822.206.408) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 4.680.000 | 10.620.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.530.457.000) | (1.279.720.440) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.531.707.152 | (3.028.610.120) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 9 | (2.860.185.185) | (394.000.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19 | 6.050.887 | 11.841.807 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.854.134.298) | (382.158.193) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 15 | 17.600.000.000 | 14.220.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 15 | (16.900.000.000) | (11.320.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 16b | (670.000.000) | (670.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 30.000.000 | 2.230.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 707.572.854 | (1.180.768.313) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 1.367.611.812 | 2.548.380.125 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 5 | 2.075.184.666 | 1.367.611.812 |

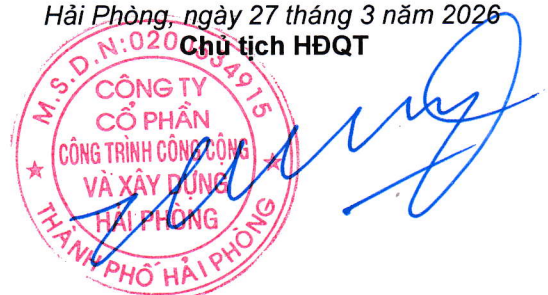
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Hoàng Giang

Vũ Sơn Tùng

Phạm Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Xây dựng Hải Phòng theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 10/8/2015 và thay đổi lần thứ tư ngày 25/09/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp. Trụ sở tại số 1235 Trần Nhân Tông, Phường Phú Liên, Thành phố Hải Phòng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 358 người (tại 01/01/2025 là 350 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý duy tu cải tạo, sửa chữa hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị: đường hè, các báo hiệu giao thông, biển tên đường phố, ngõ; hệ thống thoát nước (cống hộp, cống tròn, rãnh hở, mương tiêu thoát nước thải, hồ điều hòa, cống ngăn triều, các ga thăm); hệ thống điện chiếu sáng công cộng, các vườn hoa công viên, cây xanh ven đường, đài tưởng niệm liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân, các công trình vệ sinh công cộng, quản lý các ga trung chuyển rác, thu gom vận chuyển rác và các loại chất thải khác trên địa bàn quận Kiến An;
- Xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn các công trình vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Sản xuất và nhân giống các loại giống cây trồng, các loại hoa phục vụ đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, đúc các cấu kiện bê tông như gạch lát hè, bó vỉa, đan rãnh, cọc tiêu, móc chỉ giới, cột điện hạ thế, bia mộ, các loại cống tròn từ 300-1500 đạt tiêu chuẩn từ H10 đến H30 theo tiêu chuẩn Việt Nam.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được xác định theo giá trị quyết toán được Sở Tài chính Hải Phòng phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

Tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và hao mòn được ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối năm, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 29/4/2025.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích được ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành phần công việc/dịch vụ theo hợp đồng hoặc nhiệm vụ được giao, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế; giá trị doanh thu được xác định căn cứ cơ sở thông báo dự toán thu, chi vốn sự nghiệp kinh tế của Liên Sở Xây dựng - Tài chính - Nông nghiệp và Môi trường và quyết định phê duyệt giá trị quyết toán hoàn thành của các Sở.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được nghiệm thu, phù hợp với hồ sơ thanh toán, nghiệm thu khối lượng và các điều khoản của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm: khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và các khoản chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 421.002.084 | 320.306.126 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.654.182.582 | 1.047.305.686 |
| Cộng | 2.075.184.666 | 1.367.611.812 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 23.614.677.675 | 36.422.944.518 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 21.537.849.721 | 34.879.706.946 |
| <i>Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng</i> | 15.136.752.961 | 25.615.396.841 |
| <i>Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hải Phòng</i> | 6.401.096.760 | 9.264.310.105 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 2.076.827.954 | 1.543.237.572 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------------|-------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 90.502.696 | - | 1.202.671.032 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 67.127.332 | - | 1.139.231.428 | - |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân | 23.375.364 | - | 63.439.604 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 258.380.000 | - | 624.902.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 743.487.033 | - | - | - |
| Cộng | 1.001.867.033 | - | 624.902.000 | - |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | | | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 8.599.959.142 | 162.000.000 | 20.222.839.299 | 28.984.798.441 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.860.185.185 | 2.860.185.185 |
| Mua sắm | - | - | 2.860.185.185 | 2.860.185.185 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2025 | 8.599.959.142 | 162.000.000 | 23.083.024.484 | 31.844.983.626 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 6.363.665.290 | 675.000 | 14.059.293.790 | 20.423.634.080 |
| Tăng trong năm | 475.925.974 | 32.400.000 | 1.579.156.538 | 2.087.482.512 |
| Khấu hao trong năm | 440.367.474 | 32.400.000 | 1.579.156.538 | 2.051.924.012 |
| Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp | 35.558.500 | - | - | 35.558.500 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2025 | 6.839.591.264 | 33.075.000 | 15.638.450.328 | 22.511.116.592 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 2.236.293.852 | 161.325.000 | 6.163.545.509 | 8.561.164.361 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 1.760.367.878 | 128.925.000 | 7.444.574.156 | 9.333.867.034 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 13.406.293.130 VND (tại ngày 01/01/2025 là 13.050.708.130 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 10.1 Ngắn hạn | 29.300.000 | - |
| Các khoản khác | 29.300.000 | - |
| 10.2 Dài hạn | 2.432.477.201 | 3.061.936.284 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 302.692.710 | 195.730.527 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.107.580.741 | 2.866.205.757 |
| Các khoản khác | 22.203.750 | - |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 2.804.960.266 | 2.804.960.266 | 13.823.663.007 | 13.823.663.007 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 1.312.303.634 | 1.312.303.634 | 861.525.528 | 861.525.528 |
| Công ty TNHH Dầu khí Tuấn Ngân | 363.031.700 | 363.031.700 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Huy Hoàn | 552.421.934 | 552.421.934 | 222.425.528 | 222.425.528 |
| Công ty TNHH Đức Thủy Nguyên | 396.850.000 | 396.850.000 | 639.100.000 | 639.100.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1.492.656.632 | 1.492.656.632 | 12.962.137.479 | 12.962.137.479 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2025 |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*) | 669.518.053 | 4.454.565.035 | 4.188.643.018 | 935.440.070 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 171.119.010 | 834.287.770 | 891.118.528 | 114.288.252 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (41.919.366) | 205.797.864 | 244.772.004 | (80.893.506) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 110.244.600 | 110.244.600 | - |
| Phí, lệ phí | - | 1.829.129 | 1.829.129 | - |
| Cộng | 798.717.697 | 5.606.724.398 | 5.436.607.279 | 968.834.816 |
| Trong đó: | | | | |
| 12.1 Phải nộp | 840.637.063 | | | 1.049.728.322 |
| 12.2 Phải thu | 41.919.366 | | | 80.893.506 |

(*): Số phải nộp trong năm là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp là 6.513.571.422 VND với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 2.059.006.387 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 442.395.400 | 558.476.900 |
| Chi phí vật tư, nhân công, máy thuê ngoài | 442.395.400 | 558.476.900 |

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.282.436.006 | 3.128.634.313 |
| Kinh phí công đoàn | 68.456.000 | 63.591.620 |
| Bảo hiểm xã hội | 531.521.912 | 1.722.917.130 |
| Tiền điện chiếu sáng còn phải trả | 245.186.216 | 595.961.401 |
| Phải trả Công ty Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc tiền thuế đầu vào được khấu trừ năm 2025 | 312.945.711 | - |
| Các khoản khác | 124.326.167 | 746.164.162 |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 12.600.000.000 | 11.900.000.000 |
| Các khoản vay | 12.600.000.000 | 11.900.000.000 |

| | 01/01/2025 VND | | Trong năm VND | | 31/12/2025 VND | |
|--|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 | 17.600.000.000 | 16.900.000.000 | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiến An - Hội sở Cá nhân (*) | - | - | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 11.900.000.000 | 11.900.000.000 | 12.600.000.000 | 16.900.000.000 | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 |

(*) Các khoản vay cá nhân có thời hạn 12 tháng, không phải chịu lãi vay, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| Số đầu năm trước | 10.000.000.000 | 65.830.184 | 3.306.043.561 | 13.371.873.745 |
| Tăng trong năm trước | - | 633.765.127 | 3.264.100.979 | 3.897.866.106 |
| Lãi trong năm | - | 633.765.127 | 3.264.100.979 | 3.897.866.106 |
| Giảm trong năm trước | - | - | 3.168.825.634 | 3.168.825.634 |
| Phân phối trong năm | - | - | 3.168.825.634 | 3.168.825.634 |
| Số đầu năm nay | 10.000.000.000 | 699.595.311 | 3.401.318.906 | 14.100.914.217 |
| Tăng trong năm nay | - | 802.711.262 | 3.301.580.459 | 4.104.291.721 |
| Lãi trong năm | - | 802.711.262 | 3.301.580.459 | 4.104.291.721 |
| Giảm trong năm nay | - | - | 3.401.318.906 | 3.401.318.906 |
| Phân phối trong năm | - | - | 3.401.318.906 | 3.401.318.906 |
| Số cuối năm nay | 10.000.000.000 | 1.502.306.573 | 3.301.580.459 | 14.803.887.032 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Cổ đông Nhà nước | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| Các cổ đông khác | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| Cộng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tại 01/01 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại 31/12 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
| Tại 01/01 | 3.401.318.906 | 3.306.043.561 |
| Tăng trong năm | 3.301.580.459 | 3.264.100.979 |
| Lãi trong năm | 3.301.580.459 | 3.264.100.979 |
| Giảm trong năm | 3.401.318.906 | 3.168.825.634 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 670.000.000 | 670.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.928.607.644 | 1.865.060.507 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 802.711.262 | 633.765.127 |
| Tại 31/12 | 3.301.580.459 | 3.401.318.906 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| c. Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.000.000 | 1.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.000.000</i> | <i>1.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.000.000</i> | <i>1.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
| 17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | VND | VND |
| Doanh thu phục vụ đô thị | 82.132.688.440 | 87.128.845.314 |
| Doanh thu công trình ngân sách | 15.024.283.961 | 17.174.964.592 |
| Doanh thu công trình ngoài | 744.253.205 | 227.120.757 |
| Cộng | 97.901.225.606 | 104.530.930.663 |
| 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | VND | VND |
| Giá vốn phục vụ đô thị | 78.353.466.255 | 82.169.203.670 |
| Giá vốn công trình ngân sách | 12.932.604.410 | 15.795.171.496 |
| Giá vốn công trình ngoài | - | 47.719.305 |
| Cộng | 91.286.070.665 | 98.012.094.471 |
| 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 6.050.887 | 11.841.807 |
| Cộng | 6.050.887 | 11.841.807 |
| 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 55.397.261 | - |
| Cộng | 55.397.261 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất | 110.244.600 | 120.750.000 |
| Chi phí khấu hao | 77.636.364 | 77.636.364 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.232.632.434 | 2.257.219.219 |
| Cộng | 2.420.513.398 | 2.455.605.583 |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| Bồi thường xe 15C-370.37 | 11.200.000 | - |
| Bồi thường xe 15C-232.99 | 27.000.000 | - |
| Các khoản khác | 54.661 | 43.101 |
| Xử lý công nợ | 20 | 5.799.990 |
| Cộng | 38.254.681 | 5.843.091 |

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Bồi thường xe 15C-370.37 | 11.200.000 | - |
| Xử lý công nợ | 911.001 | - |
| Các khoản phạt, chậm nộp | 35.570.620 | - |
| Cộng | 47.681.621 | - |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 14.183.399.253 | 16.336.384.755 |
| Chi phí nhân công | 57.909.474.662 | 62.027.831.767 |
| Chi phí khấu hao | 2.051.924.012 | 1.829.344.807 |
| Chi phí khác | 20.339.014.660 | 20.274.138.725 |
| Cộng | 94.483.812.587 | 100.467.700.054 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 4.135.868.229 | 4.080.915.507 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 35.570.620 | 3.157.131 |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 33.741.491 | 3.157.131 |
| Phạt thuế | 1.829.129 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 4.171.438.849 | 4.084.072.638 |
| Thuế suất thuế TNDN (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5) | 834.287.770 | 816.814.528 |

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 3.301.580.459 | 3.264.100.979 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | 1.928.607.644 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b) | 3.301.580.459 | 1.335.493.335 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | 3.302 | 1.335 |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | 2.950.677.724 | 3.042.011.588 |

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

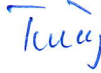
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Vũ Sơn Tùng

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Hùng